

ƯU ĐÃI THUẾ CÓ PHẢI LÀ CHIẾC Đũa THẦN? NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐỊA BÀN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM*

Is tax incentive a magic stick? Evidence from the corporate income tax incentives for firms in industrial zones and encouraged investment areas in Vietnam

NGUYỄN ĐỨC THÀNH
PHẠM VĂN LONG
PHAN NHẬT QUANG

*N*ghiên cứu này sử dụng số liệu từ tổng điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2015 - 2018 và mô hình hồi quy tác động cố định để tiến hành ước lượng tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lên các hành vi như mức đầu tư, tạo việc làm, khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp và địa bàn khuyến khích đầu tư. Kết quả cho thấy, đầu tư của doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp và địa bàn khuyến khích đầu tư không nhạy cảm với yếu tố ưu đãi thuế, trong khi ưu đãi thuế có tương quan cùng chiều với đầu tư của các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp và các doanh nghiệp không thuộc vùng khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tương quan ngược chiều với khả năng đóng góp vào ngân sách của tất cả các nhóm doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động lên tạo việc làm của doanh nghiệp.

Từ khóa: ưu đãi thuế, khu công nghiệp, khuyến khích đầu tư, tác động cố định.

*D*oes tax incentive always a policy tool to change or guide firms' behaviors? This study is conducted with the aim of measuring the impacts of corporate income tax incentives (CIT) on firm behaviors such as investment levels, job creation, and contribution to the budget of firms in industrial zones and areas where investment is encouraged. The research team used data from the 2015-2018 enterprise census and the fixed-effect regression model to estimate. The results indicate that investment by firms operating in

Nguyễn Đức Thành, PGS. TS.; Phạm Văn Long, ThS.; Phan Nhật Quang, Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chiến lược Việt Nam (VESS).

* Bài nghiên cứu này dựa trên sự bổ sung, chỉnh sửa từ một phần kết quả của Dự án nghiên cứu "Ưu đãi thuế tại các khu kinh tế và địa bàn khuyến khích đầu tư tại Việt Nam" do cùng nhóm tác giả thực hiện, do tổ chức Oxfam Việt Nam tài trợ thông qua các Chương trình FFD và F4A. Nhóm tác giả chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và góp ý của các chuyên gia: gồm bà Nguyễn Thu Hương, bà Nguyễn Thị Hồng Nga và ông Nguyễn Quang Thái (Oxfam Việt Nam), bà Nguyễn Kim Dung (Bộ Kế hoạch và đầu tư), bà Hà Kiều Trinh, Nguyễn Diệu Huyền (VESS) cùng các chuyên gia của Liên minh Công bằng thuế Việt Nam (VATJ). Quan điểm thể hiện trong bài viết này là của nhóm tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Tổ chức Oxfam, VATJ, MPI, VEPR và VESS.

industrial zones and encouraged areas is not sensitive to tax incentives, while tax incentives are positively correlated with investments of firms that are not in industrial zones and encouraged areas. In addition, CIT incentives are negatively correlated with the contribution to the budget of all groups of firms. The research team found no evidence that CIT incentives affect firms' job creation.

Keywords: *tax incentives, industrial zones, investment incentives, fixed-effect.*

1. Giới thiệu

Ưu đãi thuế luôn là một vấn đề đáng quan tâm đối với chính sách tài khóa, do các biện pháp ưu đãi này gây thất thu cho ngân sách quốc gia và tiềm ẩn nguy cơ tạo ra một môi trường kinh doanh bất bình đẳng. Tuy vậy, số lượng các nghiên cứu liên quan đến ưu đãi thuế ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi còn hạn chế. Tại Việt Nam, có rất nhiều các loại hình ưu đãi thuế được cung cấp cho các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách ưu đãi vẫn chưa được đánh giá một cách cụ thể. Chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam đánh giá tác động của chính sách ưu đãi thuế tới thu hút đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, địa bàn khó khăn và địa bàn đặc biệt khó khăn.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tác động cố định nhằm đo lường mức độ tương quan giữa ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với các yếu tố liên quan đến hành vi của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp và địa bàn khuyến khích đầu tư (vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn) như mức đầu tư, tạo việc làm, khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp. Nói cách khác, nghiên cứu này sẽ đánh giá mục đích của chính sách ưu đãi này có đạt được hoặc có triển vọng đạt được hay không. Với các hạn chế về mặt dữ liệu, việc xác định được quan hệ nhân quả giữa ưu đãi thuế và hành vi của doanh nghiệp tại Việt Nam là không khả thi. Tuy nhiên, đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam về chủ đề này và được kỳ vọng sẽ mở ra một hướng nghiên cứu mới

tại Việt Nam liên quan đến vấn đề ưu đãi thuế. Các ưu đãi thuế khác như ưu đãi thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, hay các ưu đãi chi phí đầu vào như tiền thuê đất, khấu hao nhanh cho trang thiết bị... không được đánh giá trong nghiên cứu này do hạn chế về dữ liệu.

Nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu từ tổng điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2015 - 2018. Đây là bộ dữ liệu đầy đủ nhất hiện nay về hoạt động của doanh nghiệp, tuy vẫn có một vài hạn chế. Thông tin về lợi nhuận trong bộ dữ liệu này là lợi nhuận kế toán chưa hợp nhất thay vì lợi nhuận chịu thuế. Mặc dù lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế thường biến đổi cùng chiều, nhưng các sai lệch về đo lường có thể dẫn đến sai lạc trong kết quả ước lượng. Nhóm nghiên cứu giả định rằng, mức chênh lệch giữa thuế thực nộp và thuế phải nộp là do được hưởng ưu đãi thuế thay vì các hành vi khác như trốn hay tránh thuế.

Ngoài việc được hưởng các ưu đãi thuế nói chung theo các quy định pháp luật về ưu đãi thuế trong các luật thuế, doanh nghiệp hoạt động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung (sau đây gọi chung là khu công nghiệp) còn được hưởng các ưu đãi quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Nghị định 91/2014/NĐ-CP. Các doanh nghiệp trên địa bàn các huyện thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn lại được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng chênh lệch giữa thuế suất thực nộp và thuế suất phổ thông. Thuế suất thực nộp được tính bằng tỷ lệ (thuế thực nộp trên lợi nhuận chịu thuế) của doanh nghiệp (Phạm Thế Anh và cộng sự, 2021). Để ước lượng khả năng đóng góp cho ngân sách của doanh nghiệp, dựa theo nghiên cứu của Orhn (2018), nhóm nghiên cứu sử dụng tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên tổng tài sản. Chúng tôi chọn tỷ lệ này làm đại diện cho khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp, thay vì con số tuyệt đối về số thuế thực nộp của doanh nghiệp, do việc nộp thuế của doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tài khóa của Chính phủ, vốn được điều tiết phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế. Chúng tôi cho rằng, tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên tổng tài sản sẽ có ý nghĩa hơn và thực chất hơn trong việc đánh giá tình hình hoạt động của từng doanh nghiệp, do đó tiệm cận tốt hơn đến việc ước lượng khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp trong tương lai. Tọa việc làm của doanh nghiệp được đo bằng tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm, đầu tư của doanh nghiệp được đo bằng tổng số tiền mà doanh nghiệp đầu tư trong năm được khảo sát.

Mô hình kinh tế lượng được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình tác động cố định, trong đó các yếu tố liên quan đến hành vi doanh nghiệp như đầu tư, tạo việc làm hay khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp được sử dụng làm biến phụ thuộc, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là biến chính sách. Nhóm nghiên cứu cũng đưa vào mô hình các biến kiểm soát để phân nào làm rõ hơn tương quan giữa ưu đãi thuế và hành vi của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng các biến tương tác để ước lượng tác động không

đồng nhất của ưu đãi thuế lên các nhóm doanh nghiệp khác nhau.

Tuy vậy, ngay cả việc xác định quan hệ tương quan giữa ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và hành vi doanh nghiệp, trong nghiên cứu này cũng gặp nhiều vấn đề. Để sử dụng mô hình tác động cố định, nghiên cứu này được thực hiện dựa trên hai giả định cơ sở:

(1) Mức chênh lệch giữa số thuế thực nộp và số thuế phải nộp được giả định là kết quả của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thay vì kết quả của các hành vi trốn hay tránh thuế.

(2) Biến giải thích (ưu đãi thuế) là biến ngoại sinh ngặt, không phụ thuộc vào giá trị quá khứ, hiện tại hay tương lai của hành vi doanh nghiệp.

Với giả định (1), nghiên cứu của Phạm Thế Anh và cộng sự (2021) đã chỉ ra rằng, tồn tại hành vi trốn, tránh thuế tại Việt Nam, không chỉ với thuế thu nhập doanh nghiệp mà còn với các sắc thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; hành vi này không chỉ xảy ra với các tập đoàn đa quốc gia (với các hình thức trốn, tránh thuế xuyên biên giới) mà còn với các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong nước. Do vậy, giả định (1) có khả năng không đúng với thực tế. Theo Tổng cục Thuế, trong giai đoạn 2010 - 2018, ngành thuế đã phát hiện có tổng số 642.423 doanh nghiệp vi phạm thuế thu nhập doanh nghiệp, với tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp thu về là 35.922,09 tỷ đồng.

Với giả định (2), về mặt lý thuyết, giả định này là có cơ sở. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thiếu số liệu cụ thể về ưu đãi thuế trong nghiên cứu này khiến nhóm nghiên cứu buộc phải sử dụng giả định (1) để tính toán mức ưu đãi thuế dựa theo thu nhập của doanh nghiệp. Điều này vi phạm giả định thứ hai, do thu nhập của doanh nghiệp chắc chắn sẽ chịu sự chi phối của giá trị đầu tư hay việc thuê mướn nhân công của doanh nghiệp

trong quá khứ, hoặc kế hoạch cho những việc này trong tương lai. Do vậy, mô hình ước lượng trong nghiên cứu này tồn tại nhiều vấn đề nội sinh chưa thể giải quyết. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là mô hình tác động cố định hoàn toàn hợp lệ về mặt lý thuyết để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, nếu dữ liệu về ưu đãi thuế được cung cấp một cách khách quan, thay vì được tính toán từ dữ liệu khảo sát của doanh nghiệp.

Như vậy, cả hai giả định cơ sở của nghiên cứu này, mặc dù hợp lệ về mặt lý thuyết, trên thực tế, đều không được thỏa mãn. Do vậy, kết quả của nghiên cứu này chỉ mang tính tham khảo và không nên được dùng làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách. Tuy vậy, trong trường hợp số liệu về ưu đãi thuế được cung cấp đầy đủ, thì mô hình này vẫn có thể được sử dụng để ước lượng tương quan giữa ưu đãi thuế và hành vi của doanh nghiệp.

Mô hình tác động cố định là mô hình OLS theo thời gian, trong đó hệ số chặn (cố định theo thời gian) được xác định cho từng đối tượng quan sát, các biến độc lập và biến phụ thuộc (thay đổi theo thời gian) được xác định theo giá trị trung bình của các biến đó với từng đối tượng quan sát trong khoảng thời gian xem xét.

Từ mô hình: $y_{it} = \alpha_i + x'_{it}\beta + \varepsilon_{it}$ (1)

Có thể biến đổi thành mô hình: $\bar{y}_i = \alpha_i + \bar{x}'_i\beta + \bar{\varepsilon}_i$ (2)

Trong đó: $\bar{y}_i = \frac{1}{T} \sum_{t=1}^T y_{it}$. Biến đổi tương tự với biến độc lập \bar{x}'_i và phần dư $\bar{\varepsilon}_i$.

Từ (1) và (2), ta có:

$$\begin{aligned} y_{it} - \bar{y}_i &= (\alpha_i + x'_{it}\beta + \varepsilon_{it}) \\ &\quad - (\alpha_i + \bar{x}'_i\beta + \bar{\varepsilon}_i) \\ \Rightarrow y_{it} - \bar{y}_i &= (x_{it} - \bar{x}_i)' \beta \\ &\quad + (\varepsilon_{it} - \bar{\varepsilon}_i) \end{aligned} \quad (3)$$

Lưu ý rằng hệ số β và α_i không thay đổi sau các biến đổi này, vì vậy kết quả hồi quy của mô hình OLS với phương trình (3) sẽ tương đương với phương trình (1), nhưng

thuận tiện hơn về mặt kỹ thuật do chiều thời gian t đã được xử lý. Ước lượng OLS với phương trình (3) được gọi là ước lượng tác động cố định (Verbeek, 2004). Mô hình kinh tế lượng được áp dụng trong nghiên cứu này có dạng:

$$y_{it} = \alpha_i + x'_{it}\beta + X + year_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, x_{it} (ưu đãi thuế) sẽ thỏa mãn điều kiện là biến ngoại sinh ngặt (strictly exogenous), không phụ thuộc vào giá trị quá khứ, hiện tại hay tương lai của y_{it} (hành vi của doanh nghiệp), do ưu đãi thuế là chính sách được ban hành bởi chính phủ hoặc quốc hội và các quyết định về ưu đãi thuế không bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp. Điều này có thể không đúng trong thực tế, nhưng không có cách nào kiểm chứng trong nghiên cứu này. Hệ số β ước lượng được sẽ thể hiện tương quan của các yếu tố x_{it} thay đổi theo thời gian (trong trường hợp này là ưu đãi thuế) và hành vi của doanh nghiệp, y_{it} .

Với yếu tố hành vi doanh nghiệp, y_{it} , nhóm nghiên cứu chọn một số biến để đại diện cho yếu tố này, bao gồm: tổng đầu tư của doanh nghiệp trong năm, tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm và khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp.

Bên cạnh việc kiểm soát yếu tố thời gian $year_t$ (do nghi ngờ rằng tồn tại các yếu tố không xác định được liên quan đến thời gian và các yếu tố này tác động đến các quan sát theo một cách giống nhau, ví dụ như lạm phát), nhóm nghiên cứu đưa vào mô hình các biến kiểm soát X để làm rõ thêm mức tương quan giữa ưu đãi thuế và hành vi của doanh nghiệp. Các biến như tổng nợ, tuổi doanh nghiệp, ROE, doanh thu, hệ số đòn bẩy của doanh nghiệp đã từng được đưa vào các nghiên cứu dữ liệu mảng như các biến kiểm soát (Agrawal và cộng sự, 2020; Zwick và Mahon, 2017; Giorgia và cộng sự, 2019;

Ohm, 2018; Jia và Ma, 2017). Ở nghiên cứu này, do hạn chế về mặt dữ liệu với nhóm các biến kiểm soát cho doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng các biến kiểm soát là ROE, tuổi doanh nghiệp, doanh thu, biến giả thể hiện doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành được ưu đãi đầu tư hay không và tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng chỉ số PCI làm biến kiểm soát cho vùng. Chúng tôi cho rằng, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có ảnh hưởng đến cả quyết định đầu tư của doanh nghiệp hoạt động trong tỉnh và hành vi của người làm chính sách, do các chính sách ưu đãi có thể được gắn với mục tiêu phát triển vùng và doanh nghiệp thường đưa ra quyết định đầu tư dựa trên yếu tố địa lý và mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh.

Để ước lượng tính không đồng nhất trong ảnh hưởng của các ưu đãi thuế lên các nhóm doanh nghiệp khác nhau, nhóm nghiên cứu chia doanh nghiệp ra thành các nhóm quan sát dựa theo địa điểm của doanh nghiệp (có nằm trong khu công nghiệp hay không) và vùng địa lý mà doanh nghiệp hoạt động (vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, các vùng khác) và sử dụng mô hình tác động cố định để ước lượng cho từng nhóm riêng biệt.

Bảng 1 cho thấy, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có quy mô lao động trung

bình cao gấp hai lần so với các doanh nghiệp nằm bên ngoài khu công nghiệp. Kết quả tính toán từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp từ năm 2015 - 2018 cũng cho thấy, doanh thu trung bình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp cao hơn ba lần so với doanh nghiệp bên ngoài. Tổng đầu tư trung bình của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đạt 2,861 tỷ đồng, cao hơn 1,8 lần so với các doanh nghiệp nằm bên ngoài khu công nghiệp. Quan sát chỉ số ROE, có thể thấy các doanh nghiệp nằm bên trong lẫn bên ngoài các khu công nghiệp đều sử dụng nguồn vốn không hiệu quả. Tuy nhiên các doanh nghiệp bên trong các khu công nghiệp sử dụng vốn tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp bên ngoài. Các doanh nghiệp nằm bên trong khu công nghiệp đa phần là các doanh nghiệp nước ngoài khi tỷ lệ vốn trung bình của doanh nghiệp hơn 53%, trong khi tỷ lệ vốn nước ngoài của các doanh nghiệp bên ngoài chỉ đạt gần 14%. Thống kê từ các tính toán trong bộ dữ liệu điều tra cho thấy, các doanh nghiệp bên ngoài khu công nghiệp dường như nhận được nhiều ưu đãi hơn các doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp. Ngoài ra, khả năng đóng góp vào ngân sách của các doanh nghiệp bên ngoài cũng tốt hơn so với các doanh nghiệp nằm bên trong khu công nghiệp.

BẢNG 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình bên trong và ngoài khu công nghiệp

Tên biến	Trong khu công nghiệp		Ngoài khu công nghiệp	
	Số quan sát	Trung bình	Số quan sát	Trung bình
Tổng số lao động (người)	25.460	4,179	956.656	1,918
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	31.681	19,884	1.123.000	6,646
Tổng đầu tư (tỷ đồng)	20.198	2,861	507.188	1,531
Ưu đãi thuế (%)	41.635	0,2971	999.250	0,339
Khả năng đóng góp vào ngân sách	37.931	1,332	1.029.000	1,737
ROE	42.552	-0,784	790.754	-1,781
PCI	47.560	62,05	1.194.000	62,35
Tuổi doanh nghiệp	30.879	8,573	244.083	7,638
Tỷ lệ vốn nước ngoài (%)	22.212	53,3	562.083	13,9

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán dựa trên bộ dữ liệu VEC từ năm 2015 - 2018.

Kết quả thống kê từ bảng 2 cho thấy, các doanh nghiệp tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có tổng số lao động trung bình và tổng doanh thu trung bình cao hơn so với hai vùng còn lại trong giai đoạn 2015 - 2018. Các doanh nghiệp tại các vùng khác có trị giá đầu tư trung bình cao nhất trong ba vùng và đạt 1,638 tỷ đồng. Thống kê về chỉ số ROE cho thấy, các doanh nghiệp tại cả ba vùng kinh tế - xã hội đều sử dụng nguồn vốn không hiệu quả. Từ năm 2015 - 2018, các doanh nghiệp tại vùng đặc biệt khó khăn với tỷ lệ vốn nước ngoài trung bình khoảng 27%,

cao hơn vùng khó khăn 13 điểm phần trăm và vùng khác là 16 điểm phần trăm, cho thấy, vùng đặc biệt khó khăn lại thu hút được nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài hơn hai vùng còn lại; khả năng đóng góp vào ngân sách của các doanh nghiệp tại vùng đặc biệt khó khăn tốt hơn khi so với các doanh nghiệp tại vùng khó khăn hoặc vùng khác. Với tỷ lệ ưu đãi thuế cao hơn hai vùng nên các doanh nghiệp tại vùng khác có khả năng đóng góp vào ngân sách kém hơn so với các doanh nghiệp nằm ở hai vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

BẢNG 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình tại các vùng kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2015 - 2018

Tên biến	Vùng đặc biệt khó khăn		Vùng khó khăn		Các vùng khác	
	Số quan sát	Trung bình	Số quan sát	Trung bình	Số quan sát	Trung bình
Tổng số lao động (người)	210.246	2,684	138.451	2,44	969.530	1,844
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	277.547	7,645	175.230	6,866	1.043.000	6,542
Tổng đầu tư (tỷ đồng)	115.777	1,489	73.670	1,380	409.495	1,638
Ưu đãi thuế (%)	254.316	0,299	158.995	0,2886	924.217	0,350
Khả năng đóng góp vào ngân sách	251.607	3,409	157.676	3,228	1.009.000	0,442
ROE	235.169	-0,503	145.594	-0,108	803.902	-5,269
PCI	302.338	61,44	186.586	61,4	1.109.000	63,27
Tuổi doanh nghiệp	76.849	7,402	50.805	7,343	197.377	7,3466
Tỷ lệ vốn nước ngoài (%)	93.198	27,3	74.928	14,4	692.210	9,72

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán dựa trên bộ dữ liệu VEC từ năm 2015 - 2018.

3. Tác động của ưu đãi thuế thu nhập tới doanh nghiệp tại các khu công nghiệp và địa bàn khuyến khích đầu tư

3.1. Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nằm trong và ngoài khu công nghiệp

Kết quả tại cột (2) của bảng 3 và bảng 4 cho thấy, đầu tư của doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp nhạy cảm với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, trong khi đó, với các

doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp không cho thấy là yếu tố quyết định trong hành vi đầu tư. Nhóm nghiên cứu cho rằng, điều này không bất thường, bởi các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thường là các doanh nghiệp sản xuất với chi phí đầu tư lớn, việc đầu tư cần đi theo kế hoạch dài hạn, cân nhắc nhiều yếu tố khác như tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, các chính sách ưu đãi khác

ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp như ưu đãi tiền thuê đất, ưu đãi khấu hao trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng... thay vì phụ thuộc quá nhiều vào ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặt khác, với các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, việc có thêm dòng tiền từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến hoạt động đầu tư của họ. Do chi phí cố định của các doanh nghiệp này thường nhỏ hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, các doanh nghiệp này có thể linh hoạt hơn trong kế hoạch kinh doanh để tận dụng lợi ích từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết quả tại cột (4) của bảng 3 và bảng 4 cho thấy, tạo việc làm của doanh nghiệp không nhạy cảm với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này khác biệt so với các nghiên cứu trước ở cả nước phát triển và đang phát triển, khi các nghiên cứu này đều tìm ra tác động tích cực, ít nhất là trong ngắn hạn, của ưu đãi thuế lên việc làm (Garrett và cộng sự, 2020; Chaurey, 2017). Tuy vậy, cần lưu ý rằng, các ưu đãi thuế trong hai nghiên cứu trên không hoàn toàn tương đồng với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện tượng này rất đáng ngại do Việt Nam là một nước đang phát triển với số người trong độ tuổi lao động cao, nhưng doanh nghiệp lại đang không hấp thụ được nguồn tài nguyên này. Việc tăng ưu đãi

thuế không tương quan với tăng số việc làm có thể xảy ra, do chất lượng lao động không tương ứng với nhu cầu của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, việc đầu tư nhiều hơn nhưng không tăng số lao động cũng có thể là một chỉ báo cho việc môi trường lao động không được đảm bảo.

Xét về khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp, tương đồng với phát hiện của Ohm (2018), kết quả của nghiên cứu này cho thấy, việc giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp không làm tăng tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên tổng tài sản, do đó không làm tăng khả năng đóng góp vào ngân sách. Thậm chí, kết quả tại cột (6) của bảng 3 và bảng 4 còn chỉ ra, việc tăng ưu đãi thuế có tương quan với việc giảm khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp. Điều này đặt ra câu hỏi về việc tận dụng ưu đãi thuế để trốn và tránh thuế. Các doanh nghiệp có thể tận dụng ưu đãi thuế bằng cách thành lập các doanh nghiệp vỏ bọc, công ty con, công ty liên kết theo các tiêu chí được hưởng ưu đãi thuế, sau đó chuyển lợi nhuận về các chi nhánh này để hưởng mức thuế thấp hơn, hoặc thực hiện các giao dịch giữa các chi nhánh này với mục đích chuyển giá. Những thủ thuật này làm thay đổi con số trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp, dẫn đến sự méo mó trong nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

BẢNG 3: Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi doanh nghiệp trong khu công nghiệp

	Đầu tư		Lao động		Khả năng đóng góp vào ngân sách	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ưu đãi thuế	8,567 (17,93)	66,55 (58,11)	-0,00516 (0,0172)	0,0266 (0,0519)	-0,456*** (0,0553)	-0,133** (0,0525)
Tổng doanh thu		0,0124 (0,0131)		3,78e-05*** (9,26e-06)		7,59e-06 (8,49e-06)
Vốn nước ngoài		-56,42* (29,88)		0,0940*** (0,0306)		-0,00793 (0,00671)
ROE		14,52 (9,856)		-0,0144 (0,0141)		0,0232* (0,0124)

Ưu đãi thuế có phải là...

Ln (tuổi DN)		-243,1 (315,9)		-0,692*** (0,236)		-0,0968 (0,102)
Ngành ưu đãi		488,3 (554,3)		-0,539 (1,788)		2,701 (2,614)
PCI		-32,88 (88,38)		-0,200*** (0,0716)		0,0280 (0,0316)
2016.year	-107,5 (74,55)	-196,2 (243,2)	-6,069*** (0,106)	-6,379*** (0,270)	-0,200 (0,278)	-0,196 (0,167)
2017.year	-181,6** (84,27)	-552,6 (435,6)	-0,200*** (0,0719)	0,873** (0,422)	-3,628*** (0,266)	-0,652** (0,305)
2018.year	-309,8*** (76,98)	63,91 (509,6)	-0,170** (0,0747)	1,249** (0,508)	-3,673*** (0,267)	-0,553* (0,297)
Constant	3,039*** (49,10)	5,066 (5,336)	5,752*** (0,0538)	18,84*** (4,286)	3,395*** (0,217)	-1,417 (1,854)
Observations	17.913	2.990	21.867	4.822	33.038	6.992
R-squared	0,002	0,020	0,428	0,595	0,038	0,022
Number of id	10.381	2.227	11.783	3.188	13.807	4.121

Ghi chú: Robust standard errors được báo cáo trong ngoặc; *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của các tác giả.

BẢNG 4: Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp

	Đầu tư		Lao động		Khả năng đóng góp vào ngân sách	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ưu đãi thuế	-15,71*** (2,408)	30,56* (17,69)	-0,0194*** (0,00216)	0,00486 (0,00977)	-0,666*** (0,0133)	-0,0430*** (0,0109)
Tổng doanh thu		0,0115*** (0,00427)		3,68e-05*** (3,50e-06)		5,62e-06** (2,39e-06)
Vốn nước ngoài		-8,144 (26,28)		0,00838 (0,0221)		0,00973 (0,0116)
ROE		0,741* (0,415)		-3,73e-07* (2,00e-07)		0,00147** (0,000651)
Ln (tuổi DN)		80,49 (94,73)		0,00725 (0,0468)		0,0315 (0,0525)
Ngành ưu đãi		-48,48 (463,3)		-0,155 (0,275)		-0,0385 (0,377)
PCI		-25,43 (40,30)		0,00696 (0,0348)		-0,0421 (0,0697)
2016.year	-577,0*** (10,01)	190,4** (93,16)	-2,222*** (0,00831)	-4,804*** (0,0827)	-0,531*** (0,0857)	0,0602 (0,0958)

Ưu đãi thuế có phải là...

2017.year	-588,7*** (35,06)	158,6 (196,3)	-0,165*** (0,00794)	-0,877*** (0,161)	-2,541*** (0,0851)	0,0691 (0,298)
2018.year	122,1*** (8,059)	267,3 (207,4)	-0,0857*** (0,00719)	-1,002*** (0,171)	-5,420*** (0,0881)	-0,0497 (0,330)
Constant	1,581*** (4,651)	2,540 (2,454)	2,474*** (0,00459)	3,723* (2,122)	3,881*** (0,0681)	2,145 (3,888)
Observations	443.526	14.704	796.179	47.735	856.605	54.198
R-squared	0,040	0,006	0,238	0,418	0,029	0,004
Number of id	290.511	10.647	384.192	23.893	396.536	25.277

Ghi chú: Robust standard errors được báo cáo trong ngoặc; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của các tác giả.

3.2. Tác động của ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn và các vùng còn lại

Kết quả tại cột (2) ở bảng 5, bảng 6 và bảng 7 cho thấy, chỉ có đầu tư của doanh nghiệp tại các vùng không thuộc địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn là nhạy cảm với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này cho thấy, việc cam kết đầu tư vào vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn không phụ thuộc nhiều vào yếu tố ưu đãi thuế, trong khi đó, ưu đãi thuế đóng vai trò đáng kể trong việc đầu tư của doanh nghiệp tại các vùng khác. Nhóm nghiên cứu cho rằng, sự khác biệt trong loại hình doanh nghiệp hoạt động tại các vùng này là yếu tố giải thích cho kết quả trên, do các doanh nghiệp hoạt động tại vùng kinh tế khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn có thể sẽ kém linh hoạt hơn trong việc tận dụng lợi ích của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Ví dụ như việc cải tiến mô hình kinh doanh hay tăng cường đầu tư đối với doanh nghiệp tại các khu vực này sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với các doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn khác, do thị trường tại đây nhỏ, dân cư thưa thớt, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ không cao, dẫn đến ít động lực mở rộng đầu tư, dù có thêm nguồn lực nhờ ưu đãi thuế cũng không khiến doanh nghiệp

tăng cường đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Kết quả tại cột (4) của bảng 5, bảng 6 và bảng 7 cho thấy, việc tăng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp không khuyến khích doanh nghiệp tạo thêm việc làm, bất kể doanh nghiệp có hoạt động trong vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn hay không. Điều này không bất ngờ đối với các doanh nghiệp hoạt động tại địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, do quy mô lao động tại các vùng này thường nhỏ và việc tăng quy mô lao động sẽ khó. Do đó, doanh nghiệp tại các địa bàn này, dù được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng khó tăng quy mô lao động và quy mô sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, như đã phân tích, những trở ngại trong việc mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp thuộc địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn cũng là yếu tố cản trở tạo việc làm của doanh nghiệp. Trái lại, việc ưu đãi thuế không tương quan với tạo việc làm của các doanh nghiệp không thuộc địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn đi ngược lại với kết quả của các nghiên cứu trước đó; đồng thời đặt ra câu hỏi về tính hiệu quả của chính sách này lên tổng thể nền kinh tế, khi mà dân cư tại đây đông đảo hơn, cộng với việc lao động di cư đổ về các khu vực này làm tăng quy mô thị trường lao động, nhưng các doanh nghiệp lại không hấp thụ nguồn tài nguyên này.

Ưu đãi thuế có phải là...

Kết quả tại cột (6) ở bảng 5, bảng 6 và bảng 7 cho thấy, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tương quan với việc giảm khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp. Chúng tôi cho rằng, đây là hậu quả của các hành vi trốn, tránh thuế. Kết hợp với kết luận trước đó, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có tương quan ngược chiều với khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp, bất kể là doanh nghiệp hoạt động

trong hay ngoài khu công nghiệp, hay có nằm trong vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn hay không. Việc tăng ưu đãi thuế có tương quan với giảm khả năng đóng góp vào ngân sách (không phải giá trị đóng góp tuyệt đối vào ngân sách) cho thấy, chính sách này không hiệu quả và có thể đang gây tổn kém, hậu quả từ việc thiếu minh bạch trong quản trị ưu đãi thuế và quản lý các hành vi trốn, tránh thuế.

BẢNG 5: Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến doanh nghiệp tại vùng đặc biệt khó khăn

	Đầu tư		Lao động		Khả năng đóng góp vào ngân sách	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ưu đãi thuế	-18,66*** (5,484)	-31,58 (76,56)	-0,0239*** (0,00369)	0,0798 (0,0652)	-0,714*** (0,0264)	-0,701** (0,298)
Tổng doanh thu		0,00488 (0,0183)		4,21e-05 (2,71e-05)		0,000139 (9,89e-05)
Vốn nước ngoài		58,58** (25,03)		-0,00486 (0,0148)		-0,0582 (0,0609)
ROE		55,40 (37,89)		0,00515 (0,0114)		-0,350 (0,550)
Ln (tuổi DN)		11,09 (173,8)		-0,115 (0,133)		0,919 (1,007)
Ngành ưu đãi		1,479* (871,8)		0,00652 (0,804)		-3,305 (4,220)
PCI		24,54 (229,3)		-0,0479 (0,129)		0,479 (0,919)
2016.year	-226,3*** (22,79)	-302,8 (445,4)	-3,738*** (0,0979)	-5,287*** (1,375)	-1,175*** (0,229)	-3,723 (4,785)
2017.year	-315,8*** (34,68)	-242,8 (980,9)	-0,265*** (0,0154)	-0,0715 (0,532)	-13,40*** (0,210)	-22,52*** (5,212)
2018.year	84,70*** (19,77)	67,11 (996,8)	-0,277*** (0,0160)	-0,367 (0,619)	-13,57*** (0,211)	-22,49*** (5,486)
Constant	1,486*** (13,10)	-66,70 (13,399)	2,957*** (0,0115)	6,637 (7,694)	12,38*** (0,179)	-10,95 (54,29)
Observations	101.754	4.258	175.657	14.307	211.666	16.297
R-squared	0,009	0,089	0,062	0,098	0,122	0,217
Number of id	65.463	3.905	88.057	13.199	91.731	14.942

Ghi chú: Robust standard errors được báo cáo trong ngoặc; *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của các tác giả.

BẢNG 6: Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến doanh nghiệp tại vùng khó khăn

	Đầu tư		Lao động		Khả năng đóng góp vào ngân sách	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ưu đãi thuế	-5,266 (6,012)	32,98 (54,95)	-0,0188*** (0,00472)	0,0407 (0,0284)	-0,643*** (0,0316)	-0,162** (0,0676)
Tổng doanh thu		0,0121 (0,0138)		4,17e-05*** (8,62e-06)		-5,13e-07 (1,06e-05)
Vốn nước ngoài		-54,86** (22,59)		0,0385 (0,0378)		0,00203 (0,0290)
ROE		7,965*** (2,996)		0,00227 (0,00292)		0,0129* (0,00693)
Ln(tuổi DN)		-227,2 (223,5)		-0,0447 (0,135)		0,199 (0,232)
Ngành ưu đãi		-602,5 (1,812)		0,0528 (0,372)		-1,334 (1,556)
PCI		79,81 (105,3)		0,0163 (0,101)		2,486*** (0,365)
2016.year	-307,6*** (26,92)	-403,6 (265,6)	-3,249*** (0,0383)	-5,105*** (0,181)	-3,786*** (0,252)	-0,812** (0,340)
2017.year	-293,5*** (47,44)	-719,8 (537,1)	-0,185*** (0,0184)	-0,432 (0,525)	-13,38*** (0,243)	-15,23*** (2,111)
2018.year	-122,5*** (20,68)	-945,4 (786,0)	-0,114*** (0,0193)	-0,372 (0,677)	-13,50*** (0,244)	-18,88*** (2,671)
Constant	1,489*** (13,63)	-2,306 (6,158)	2,832*** (0,0136)	2,975 (5,926)	12,49*** (0,202)	-142,9*** (21,03)
Observations	65.357	3.377	117.133	12.672	134.430	14.410
R-squared	0,007	0,019	0,214	0,462	0,112	0,109
Number of id	42.220	2.840	55.281	9.776	56.935	10.718

Ghi chú: Robust standard errors được báo cáo trong ngoặc; *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của các tác giả.

BẢNG 7: Tác động của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến doanh nghiệp tại các vùng còn lại

	Đầu tư		Lao động		Khả năng đóng góp vào ngân sách	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ưu đãi thuế	-13,11*** (2,814)	31,77* (17,15)	-0,0189*** (0,00201)	-0,000708 (0,00980)	-0,468*** (0,0113)	-0,0402*** (0,0117)
Tổng doanh thu		0,0130*** (0,00413)		3,69e-05*** (3,25e-06)		3,24e-06 (2,62e-06)
Vốn nước ngoài		-10,64 (18,63)		0,0111 (0,0182)		0,0157* (0,00846)
ROE		-0,0808 (0,921)		-2,64e-07 (2,15e-07)		0,00222*** (0,000834)
Ln (tuổi doanh nghiệp)		75,59 (93,57)		-0,0219 (0,0436)		-0,0382 (0,0553)
Ngành ưu đãi		-243,0 (365,3)		-0,181 (0,262)		0,315 (0,447)
PCI		-16,18 (45,70)		-0,196*** (0,0359)		0,0715 (0,0839)
2016.year	-672,4*** (12,13)	146,6 (93,57)	-2,202*** (0,00873)	-4,748*** (0,0856)	-0,109 (0,0948)	-0,128 (0,105)
2017.year	-527,2*** (26,08)	-17,11 (206,7)	-0,177*** (0,00775)	-0,137 (0,164)	-2,348*** (0,0956)	-0,631* (0,361)
2018.year	159,6*** (9,743)	178,3 (220,7)	-0,0522*** (0,00804)	-0,143 (0,173)	-2,468*** (0,0959)	-0,604 (0,384)
Constant	1,694*** (5,869)	2,209 (2,801)	2,379*** (0,00561)	16,17*** (2,183)	1,738*** (0,0804)	-6,064 (4,609)
Observations	355.728	18.728	806.222	64.235	839.735	74.149
R-squared	0,047	0,007	0,221	0,413	0,011	0,004
Number of id	235.023	13.963	344.009	37.873	347.819	41.650

Ghi chú: Robust standard errors được báo cáo trong ngoặc; *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của các tác giả.

4. Kết luận

Sử dụng mô hình tác động cố định, nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng: ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gây tác động lên tạo việc làm của doanh nghiệp. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tương quan

ngược chiều với khả năng đóng góp vào ngân sách của doanh nghiệp. Đầu tư của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn không nhạy cảm với yếu tố ưu đãi thuế, trong khi ưu đãi

thuế có tương quan cùng chiều với đầu tư của các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp và các doanh nghiệp không thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Điều này có thể là do các doanh nghiệp trên có lợi thế hơn về môi trường kinh doanh, có chi phí cố định thấp hơn, do đó linh hoạt hơn trong việc chuyển đổi hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư để tận dụng lợi ích từ ưu đãi thuế. Tuy nhiên, việc sử dụng ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp thuộc các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn có thể được coi như một biện pháp để khuyến khích sản xuất, kinh doanh tại đây với mục đích đảm bảo an sinh xã hội, duy trì việc làm, cải thiện cuộc sống cho người dân ở những khu vực này.

Cần lưu ý rằng, các kết quả nghiên cứu trên đều dựa trên giả định rằng mức chênh lệch giữa mức thuế thực nộp, được khai báo bởi doanh nghiệp và mức thuế phải nộp là kết quả của ưu đãi thuế thay vì các hành vi như trốn hay tránh thuế. Đây là một giả định rất mạnh và có khả năng không đúng với thực tế. Nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp trước đó tại Việt Nam đã chỉ ra rằng, hiện tượng trốn và tránh thuế thu nhập doanh nghiệp xảy ra với cả khu vực FDI và khu vực trong nước. Do tính không bền vững của giả định nêu trên, nên các kết quả từ nghiên cứu này chỉ nên là những chỉ báo ban đầu để gợi mở cho các câu hỏi chính sách và các ý tưởng nghiên cứu tiếp theo. Việc sử dụng kết quả nghiên cứu trong quá trình thảo luận và ban hành chính sách về ưu đãi thuế cần được cân nhắc một cách kỹ lưỡng. Tuy nhiên, với bất kỳ nhóm đối tượng nào, chính sách cần đi theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh, cải thiện hệ thống tư pháp và thủ tục hành chính, cùng với việc giảm thiểu chi phí không chính thức, để vừa tạo động lực bền vững và dài hạn cho doanh nghiệp phát triển, vừa tránh gây ra những tổn thương không đáng có đến ngân sách.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Agrawal A., Rosell C. and Simcoe T. (2020), 'Tax credits and small firm R&D spending', *American Economic Journal: Economic Policy*, 12 (2), pp. 1-21.
2. Chaurey R. (2017), 'Location-based tax incentives: evidence from India', *Journal of Public Economics*, 156, 103-120.
3. Garrett D.G., Ohrn E. and Suárez Serrato J.C. (2020), 'Tax policy and local labor market behavior', *American Economic Review: Insights*, 2 (1), pp. 83-100.
4. Giorgia M., Xing J. and Devereux M.P. (2019), 'The impact of investment incentives: evidence from UK corporation tax returns', *American Economic Journal: Economic Policy*, 11 (3), pp. 361-389.
5. Jia J. and Ma G. (2017), 'Do R&D tax incentives work? Firm-level evidence from China', *China Economic Review*, 46, pp. 50-66.
6. Ohrn E. (2018), 'The effect of corporate taxation on investment and financial policy: evidence from the DPAD', *American Economic Journal: Economic Policy*, 10 (2), pp. 272-301.
7. Phạm Thế Anh, Nguyễn Hoàng Oanh, Nguyễn Đức Hùng, Phạm Thị Ngọc Quỳnh (2021), "Trốn và tránh thuế ở Việt Nam. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp", Chương 5, *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2020*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Verbeek M. (2004), *A guide to modern econometrics*, 2nd Edition, Erasmus University Rotterdam, John Wiley and Sons Ltd., Hoboken.
9. Zwick E. and Mahon J. (2017). 'Tax policy and heterogeneous investment behavior', *American Economic Review*, 107 (1), pp. 217-248.

Ngày nhận bài : 09-06-2021

Ngày nhận bản sửa : 29-07-2021

Ngày duyệt đăng : 30-07-2021